



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 30

Ngày 02 tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 13/07/2023 | Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 4 |
| 13/07/2023 | Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND Ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 | 6 |
| 13/07/2023 | Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang | 13 |

- 13/07/2023 Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang 16
- 13/07/2023 Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang 20
- 13/07/2023 Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND Hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh 23
- 13/07/2023 Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội 33
- 13/07/2023 Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh An Giang 35
- 13/07/2023 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025 38
- 13/07/2023 Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang 44
- 13/07/2023 Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang 46

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- 20/07/2023 Công văn số 900/UBND-KTTH Về việc triển khai thực 48
hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7
năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
- 20/07/2023 Công văn số 901/UBND-KTTH Về việc triển khai thực 50
hiện Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7
năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
- 24/07/2023 Công văn số 916/UBND-KGVX Về việc triển khai thực 51
hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7
năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 21/07/2023 Công văn số 3988/VPUBND-TH Về việc triển khai Nghị 52
quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về
các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất
kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành
chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương.
- 25/07/2023 Công văn số 4028/VPUBND-TH Về việc triển khai thực 53
hiện Quyết định số 787/QĐ-BVHTDL ngày 31/3/2023
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 514/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

“c) Đối với khoản chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: Trả nợ vay đầu tư cụm tuyến dân cư vượt lũ, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh và kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Riêng nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh quản lý từ việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn
hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 571/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang**

giai đoạn 2021 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình MTQG) trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Chương II

CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 3. Các nguồn vốn huy động

1. Nguồn vốn tín dụng: gồm vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng; vốn ngân sách nhà nước các cấp ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Nguồn vốn hợp pháp khác: gồm nguồn đóng góp tự nguyện của người dân (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động), doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng

1. Hình thức huy động

a) Huy động tối đa nguồn vốn tín dụng để thực hiện các Chương trình MTQG thông qua các chính sách tín dụng cho từng đối tượng, nội dung thuộc phạm vi đầu tư từng Chương trình MTQG.

b) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng Chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương và quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và quản lý vốn tín dụng chính sách.

2. Tổ chức quản lý và sử dụng

a) Huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng;

b) Sử dụng nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng;

c) Khuyến khích cho vay ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách Xã hội.

3. Thanh toán, quyết toán

Thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017, các quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng thực hiện các Chương trình MTQG.

Điều 5. Cơ chế huy động các nguồn vốn hợp pháp khác

1. Hình thức huy động

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân; huy động nguồn đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức, người dân (bằng tiền: việt nam đồng hoặc ngoại tệ; bằng hiện vật: đất đai, cây trái, hoa màu trên đất; hoặc bằng ngày công lao động được quy đổi thành tiền);

b) Từ các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các hoạt động khác của các chương trình theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động

a) Huy động nguồn vốn từ đóng góp của người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đảm bảo dựa trên tinh thần tự nguyện, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức không được quy định mức ủng hộ, đóng góp. Đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa, hộ khó khăn, gia đình chính sách, đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, đóng góp bằng hình thức phù hợp trên tinh thần tự nguyện;

b) Nguồn vốn huy động phải được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác quản lý, sử dụng các nguồn vốn huy động; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng, đánh giá, thực hiện tốt phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng;

c) Việc huy động các nguồn vốn hợp pháp thực hiện các dự án, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động phải được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự án, dự toán và phải được theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo trong kế hoạch 5 năm và hằng năm của địa phương.

3. Phương thức huy động

a) Huy động đóng góp từ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp: Tuyên truyền, vận động, huy động cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (kể cả các cơ quan trung ương đóng tại địa phương); các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ủng hộ bằng tiền hoặc hiện vật để thực hiện các Chương trình; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp vận động, thu nộp và sử dụng quỹ để thực hiện các Chương trình, dự án, hoạt động, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia; việc phân bổ quỹ phải thống nhất với Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp;

b) Huy động từ doanh nghiệp: Tuyên truyền, vận động, huy động các doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh trên địa bàn với hình thức ủng hộ, đóng góp bằng tiền, hiện vật, công trình hạ tầng hoặc vật tư, nguyên vật liệu để thực hiện các Chương trình. Ủy ban nhân dân, phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức tiếp nhận và triển khai thực hiện;

c) Huy động nguồn vốn đóng góp từ nhân dân tham gia thực hiện các Chương trình: Tuyên truyền, vận động, huy động đóng góp của nhân dân để đầu tư công trình, dự án, hoạt động, nội dung của Chương trình theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”:

- Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai huy động nguồn vốn đóng góp của nhân dân theo quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã, nội dung huy động nguồn vốn để đầu tư, hỗ trợ thực hiện các dự án của các chương trình phải được đưa ra bàn bạc thống nhất với nhân dân tại cuộc họp và phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này và phù hợp với cơ cấu nguồn vốn đối với từng nội dung tổ chức thực hiện;

- Việc đóng góp xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn theo phương thức tự nguyện thông qua các hình thức như: hiến đất, công lao động, tiền, nguyên

vật liệu, máy móc thiết bị... Việc huy động rộng rãi trong nhân dân do nhân dân trong ấp, xã tự bàn bạc quyết định và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân xã thông qua;

-Trường hợp các hộ dân chưa thống nhất với phương án huy động đóng góp, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và Trưởng các ấp tổ chức tuyên truyền, giải thích, vận động, thuyết phục để các hộ dân tự nguyện đóng góp tham gia theo sự thống nhất chung.

4. Tổ chức quản lý và sử dụng

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được sử dụng theo quy định của pháp luật về Luật đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Đóng góp (bằng tiền hoặc hiện vật) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện phân bổ, sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương (nếu có) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Trừ trường hợp đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có yêu cầu phân bổ, sử dụng theo cơ chế riêng;

c) Đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động) của nhân dân tham gia thực hiện các chương trình do nhân dân thống nhất, cử đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng.

5. Thanh toán, quyết toán

a) Đối với nguồn vốn của các nhà tài trợ: trường hợp nhà tài trợ có quy định về phương thức thanh toán, quyết toán thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ; trường hợp nhà tài trợ không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hiện hành;

b) Đối với nguồn vốn đóng góp tự nguyện: do cộng đồng tham gia thực hiện các chương trình trực tiếp quản lý, sử dụng; tham gia đóng góp bằng hiện vật hoặc ngày công lao động được quy đổi thành tiền và được tính trong giá trị nội dung thực hiện đầu tư, hỗ trợ các chương trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã thống nhất không thực hiện hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước;

c) Sau khi thanh toán, quyết toán, nếu chênh lệch thu lớn hơn chi hoặc với các khoản hiện vật đóng góp chưa được sử dụng hết, nhân dân tổ chức họp bàn và quyết định sử dụng kinh phí hoặc hiện vật chưa sử dụng hết để tiếp tục đầu tư, hỗ trợ thực hiện các nội dung thuộc các chương trình trên địa bàn hoặc sử dụng cho các công trình công ích cần thiết khác của cộng đồng.

6. Công khai tài chính

a) Nội dung công khai: Kết quả huy động vốn (đối tượng, thời gian, hình thức, mức huy động, đóng góp của các đối tượng); việc sử dụng nguồn vốn huy động để đầu tư, hỗ trợ thực hiện các nội dung thuộc các chương trình; số chênh lệch thu, chi phải được công khai (nếu có);

b) Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa các ấp, thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, ấp và thông qua các buổi họp trực tiếp với nhân dân.

7. Kiểm tra, giám sát

Các khoản huy động, đóng góp sẽ được kiểm tra, giám sát chặt chẽ; phát huy vai trò giám sát, kiểm tra của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các Tổ Giám sát cộng đồng ở cơ sở./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến,
công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp,
rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 561/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

Cơ quan, tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Mức thu phí

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 2.500.000 đồng/lần bình tuyến, công nhận.

b) Phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu 2.400.000 đồng/lần bình tuyến, công nhận.

3. Quản lý và sử dụng phí

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách tỉnh.

Chi phí trang trải cho hoạt động thu phí bình tuyến, công nhận sẽ được ngân sách tỉnh bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan thu phí theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện

theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 562/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Sửa đổi khoản 8 Điều 1 như sau:

“13. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương bố trí theo phân cấp để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nguồn vốn huy động hợp pháp khác.”

2. Sửa đổi khoản 9 Điều 1 như sau:

“14. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.”

3. Bổ sung khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1 như sau:

“8. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, khu dân cư, tuyến dân cư, cấp ấp.

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ đối với các huyện miền núi: Ngân sách trung ương hỗ trợ 70%, ngân sách địa phương hỗ trợ 30% trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Kinh phí hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/mô hình quy mô hộ gia đình, cấp ấp và tối đa 80 triệu đồng/mô hình quy mô khu dân cư, tuyến dân cư, cấp ấp được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Mức hỗ trợ đối với các huyện còn lại: Ngân sách trung ương hỗ trợ 50%, ngân sách địa phương hỗ trợ 50% trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Kinh phí hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/mô hình quy mô hộ gia đình, cấp ấp và tối đa 80 triệu đồng/mô hình quy mô khu dân cư, tuyến dân cư, cấp ấp được cấp thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, chứng nhận GAP cho các cá nhân tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh.

10. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại.

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm e, điểm k khoản 2 Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% (trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 50%, ngân sách địa phương hỗ trợ 50%) trên tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tối đa 300 triệu đồng/mô hình/1 cơ sở, tổ chức, cá nhân.

11. Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.

a) Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, kinh phí hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi, Tổ hội nghề nghiệp.

a) Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại tiết 2.3 khoản 2 mục II Phần B Hướng dẫn số 466-HD/HNDTW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam thực hiện một số nội dung thành phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%, kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 563/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm

2030 trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (không bao gồm phạm vi, đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và trường hợp các hộ dân đã nhận chính sách trợ giúp xã hội tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gồm:

Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất.

Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ thuộc Chương trình Bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Ưu tiên thực hiện hỗ trợ, bố trí ổn định dân cư để khắc phục, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; trong đó, các hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở và hộ gia đình, cá nhân có nguy cơ cao hơn (sống trong khu vực có mức độ nguy cơ sạt lở cao) được ưu tiên thực hiện trước.

b) Trong cùng thời điểm nếu có nhiều chính sách được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước với cùng nội dung và đối tượng thì chỉ được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

c) Chỉ thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân có nhà ở riêng đã di dời khỏi vùng sạt lở và có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất.

4. Nội dung hỗ trợ

Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện bố trí, ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung).

5. Mức hỗ trợ

Mỗi hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ với mức hỗ trợ là 30.000.000 đồng/hộ.

6. Kinh phí thực hiện

Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 512/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục 31 dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

Lý do hủy bỏ: Do quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

DANH MỤC

Dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 bị hủy bỏ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích có thu hồi đất (m2)			Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Nguyên nhân hủy bỏ	Ghi chú
					Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:				
						Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác			
I	Thành phố Long Xuyên			47,407.2	0.0	0.0	0.0	47,407.2		
1	Khu dân cư Mỹ Hòa	Công ty TNHH Thương mại quảng cáo Việt - Hàn	Mỹ Hòa	14,320.0	0.0	0.0	0.0	14,320.0	Châm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 299/TB-SKHĐT ngày 31/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Hủy bỏ luôn
2	Khu dân cư Mỹ Hòa 2	Công ty TNHH Thương mại quảng cáo Việt - Hàn	Mỹ Hòa	8,974.2	0.0	0.0	0.0	8,974.2	Châm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 300/TB-SKHĐT ngày 31/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Hủy bỏ luôn

3	Chợ và khu dân cư Mỹ Thạnh	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	Mỹ Thạnh	24,113.0	0.0	0.0	0.0	24,113.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 48/TB-SKHĐT ngày 10/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Hủy bỏ luôn
II	Thành phố Châu Đốc			191,524.5	176,513.6	86,000.0	90,513.6	10,005.6		
4	Nhà hàng, khách sạn 04 sao Tiến Đạt Vĩnh Long	Nguyễn Tấn Đạt	Châu Phú B	4,497.0	0.0	0.0	0.0	4,497.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	Hủy bỏ luôn
5	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu	UBND thành phố Châu Đốc	Châu Phú A và Châu Phú B	29,885.0	29,885.0	0.0	29,885.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
6	Khu tái định cư để di dời các hộ dân trong vùng sạt lở thành phố Châu Đốc	UBND thành phố Châu Đốc	Châu Phú B	60,628.6	60,628.6	0.0	60,628.6	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
7	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, trường tiểu học bán trú và nhà hát thành phố Châu Đốc	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc	Châu Phú B	86,000.0	86,000.0	86,000.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiên độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023

8	Khu dân cư đường Thi Sách	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng KN	Châu Phú B	10,513.9	0.0	0.0	0.0	5,508.6	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (tiền độ: Chủ đầu tư đang tiếp tục thỏa thuận với hộ dân).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
III	Thị xã Tân Châu			74,000.0	74,000.0	71,000.0	3,000.0	0.0		
9	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông Kênh 7 xã	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Tân An	74,000.0	74,000.0	71,000.0	3,000.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
IV	Thị xã Tịnh Biên			35,834.0	0.0	0.0	0.0	20,295.0		
10	Khu dân cư Xuân Tô	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	Tịnh Biên	32,830.0	0.0	0.0	0.0	17,291.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 52/TB-V PUBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh.	Hủy bỏ luôn

11	Nhà hàng khách sạn Kim Phụng	Hộ kinh doanh Kim Phụng	Nhon Hưng	3,004.0	0.0	0.0	0.0	3,004.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 59/TB-SKHĐT ngày 11/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Hủy bỏ luôn
V	Huyện Chợ Mới			123,681.0	101,800.0	99,300.0	2,500.0	19,681.0		
12	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Hậu đoạn qua xã An Thạnh Trung	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	An Thạnh Trung	2,500.0	2,500.0	0.0	2,500.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
13	Cụm dân cư ấp Long Hòa	UBND huyện Chợ Mới	Chợ Mới	81,000.0	81,000.0	81,000.0	0.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
14	Khu du lịch sinh thái Dương Khang Mỹ Luông	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Dương Khang	Mỹ Luông	19,681.0	0.0	0.0	0.0	19,681.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	Hủy bỏ luôn

15	Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Kiến An, Kiến Thành, Long Điền A, Long Điền B và Mỹ Hội Đông	5,500.0	3,300.0	3,300.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
16	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	UBND huyện Chợ Mới	Hòa Bình	15,000.0	15,000.0	15,000.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
VI	Huyện An Phú			183,265.4	79,665.4	74,142.4	5,523.0	82,006.4		
17	Cụm dân cư ấp Tân Khánh, thị trấn Long Bình	UBND huyện An Phú	Long Bình	33,765.4	33,765.4	33,765.4	0.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
18	Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An	UBND huyện An Phú	Khánh An	45,900.0	45,900.0	40,377.0	5,523.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
19	Khu đô thị Cồn Tiên	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển bất động sản TNR Holdings Việt Nam	Đa Phước	103,600.0	0.0	0.0	0.0	82,006.4	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 52/TB-VPUBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh.	Hủy bỏ luôn

VII	Huyện Phú Tân			132,290.0	124,290.0	2,000.0	122,290.0	4,500.0		
20	Tuyển dân cư Phú An	UBND huyện Phú Tân	Phú An	122,000.0	122,000.0	0.0	122,000.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 162/TB-VPUBND ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh.	Hủy bỏ luôn
21	Văn phòng ấp Hưng Hòa kết hợp sinh hoạt văn hóa	Ban Quản lý dự án xây dựng nông thôn mới xã Phú Hưng	Phú Hưng	150.0	150.0	0.0	150.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
22	Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa	Ban Quản lý dự án xây dựng nông thôn mới xã Phú Hưng	Phú Hưng	140.0	140.0	0.0	140.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
23	Cửa hàng xăng dầu Vạn Nguyên 2	Công ty TNHH MTV Thương mại xăng dầu Vạn Nguyên 2	Tân Hòa	4,500.0	0.0	0.0	0.0	4,500.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư theo Thông báo số 205/TB-SKHĐT ngày 25/9/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.	Hủy bỏ luôn
24	Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Tân Hòa, Tân Trung và Phú Mỹ	5,500.0	2,000.0	2,000.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đang tổ chức đo đạc lập bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023

VIII	Huyện Thoại Sơn			84,200.0	7,207.0	7,207.0	0.0	58,896.0		
25	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Tây Phú, Mỹ Phú Đông, Định Mỹ và Định Thành	23,000.0	7,207.0	7,207.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: UBND huyện Thoại Sơn đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang khảo sát giá đất bồi thường để lập phương án bồi thường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
26	Khu đô thị thị trấn Phú Hòa 1	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển bất động sản TNR Holdings Việt Nam	Phú Hòa	61,200.0	0.0	0.0	0.0	58,896.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	Hủy bỏ luôn
IX	Huyện Châu Phú			194,892.0	194,892.0	151,192.0	43,700.0	0.0		
27	Trạm biến áp 220kV Châu Thành	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Bình Mỹ	43,000.0	43,000.0	0.0	43,000.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023

28	Đường dây 220kV đầu nối	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Bình Mỹ	2,142.0	2,142.0	2,142.0	0.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do đã được điều chỉnh sang vị trí khác.	Hủy bỏ luôn
29	Phân pha đường dây 110kV từ 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Bình Long và Bình Mỹ	850.0	850.0	850.0	0.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
30	Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Bình Mỹ	2,200.0	2,200.0	1,500.0	700.0	0.0	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất (tiền độ: Đã tổ chức đo đạc lập xong bản đồ thu hồi đất).	Hủy bỏ và đăng ký trở lại năm 2023
31	Khu dân cư sạt lở ấp Bình Tân	UBND huyện Châu Phú	Bình Mỹ	146,700.0	146,700.0	146,700.0	0.0	0.0	Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư do không được bố trí vốn thực hiện.	Hủy bỏ luôn
Tổng cộng: 31 dự án				943,413.1	656,568.0	391,541.4	265,026.6	223,110.2		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chế độ khuyến khích, thu hút đối với bác sĩ tự nguyện tham gia làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh An Giang.

2. Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức các khoản đóng góp và chế độ hỗ trợ miễn, giảm chi phí cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy,
người làm công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 516/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy, người làm công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy, người trực tiếp quản lý đối tượng cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy và chế độ đối với người làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện công lập theo Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng, chống ma túy.

b) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và các cơ sở cai nghiện ma túy.

c) Người bị quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú.

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

3. Nội dung chính sách

a) Hỗ trợ tối đa 300.000 đồng để cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện mua sắm 01 bộ quần áo cấp cho người cai nghiện bắt buộc khi chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có).

b) Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bằng 0,6 mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập:

Bố trí chỗ ở miễn phí tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trong suốt thời gian cai nghiện.

Hỗ trợ 95% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường cho các đối tượng: Người dân tộc thiểu số; người bị nhiễm HIV/AIDS; người thuộc hộ cận nghèo; người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

d) Trợ cấp đặc thù đối với người làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập:

Công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh An Giang được hưởng trợ cấp đặc thù: 1.800.000 đồng/người/tháng.

Nhân sự do cơ quan công an, y tế được điều động, cử đến làm việc, hỗ trợ tại Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh An Giang từ 06 tháng trở lên được hưởng trợ cấp đặc thù: 1.800.000 đồng/người/tháng.

4. Kinh phí thực hiện: Do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023 và thay thế các Nghị quyết: Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ, mức đóng góp đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện trên địa bàn tỉnh An Giang và Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực y tế
trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ Luật lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Xét Tờ trình số 538/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025**

1. Phạm vi điều chỉnh: Chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Chính sách thu hút:

Những người có học vị tiến sĩ y học, thạc sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp II, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, bác sĩ đa khoa hệ chính quy có địa chỉ thường trú trong và ngoài tỉnh mong muốn về làm việc tại các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế hoặc Cơ sở cai nghiện ma túy công lập và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang (trừ trường hợp đang là công chức, viên chức công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cơ quan của Đảng, Nhà nước trong tỉnh hoặc trường hợp là bác sĩ hệ chính quy được đào tạo theo địa chỉ sử dụng của tỉnh).

b) Chính sách đãi ngộ:

Viên chức và người lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Nhân viên y tế làm việc tại khám thuộc phường, thị trấn.

3. Nguyên tắc thực hiện:

a) Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, công bằng trong quá trình thực hiện các chính sách.

b) Chính sách thu hút, đãi ngộ được thực hiện trên cơ sở nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, vị trí việc làm và chỉ tiêu số người làm việc của đơn vị phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kịp thời đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

c) Người hưởng chính sách đãi ngộ phải giữ đúng vị trí việc làm phù hợp với chuyên môn được phân công. Phụ cấp đãi ngộ được chi trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng làm căn cứ để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Thời gian không tính hưởng chính sách đãi ngộ gồm thời gian nghỉ chế độ thai sản, thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương, thời gian đi học liên tục, nghỉ ốm, bị tạm đình chỉ công tác từ 01 tháng trở lên.

d) Phân công công việc phù hợp với năng lực, sở trường, chuyên môn của viên chức được thu hút, kịp thời biểu dương, khen thưởng những cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

đ) Trường hợp người được thu hút có nhiều bằng cấp chuyên môn thì chỉ được hưởng chính sách thu hút đối với bằng cấp cao nhất.

e) Việc tiếp nhận, tuyển dụng thu hút phải đảm bảo đúng quy định pháp luật.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Chính sách thu hút:

Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ: Áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (gồm các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế và Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

Sử dụng từ nguồn quỹ phát triển sự nghiệp của các cơ sở y tế công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (gồm Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh). Trên cơ sở nhu cầu công việc và mức thu hút được quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này, các đơn vị thực hiện chính sách thu hút với mức cao hơn hoặc thấp hơn tùy theo khả năng cân đối nguồn quỹ và phải quy định cụ thể mức thu hút trong quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở thực hiện theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước ban hành.

b) Chính sách đãi ngộ: Nguồn kinh phí do ngân sách tỉnh hỗ trợ.

5. Thời gian thực hiện:

a) Chính sách thu hút: Giai đoạn 2023 - 2025.

b) Chính sách đãi ngộ: Giai đoạn 2024 - 2025.

Điều 2. Chính sách thu hút

1. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người hưởng chính sách thu hút: Người được hưởng chính sách thu hút phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

a) Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam.

b) Tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước hoặc nước ngoài được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

c) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng.

d) Tuổi tham gia công tác còn tối thiểu 10 năm tính tại thời điểm hưởng chính sách.

đ) Có chứng nhận đủ sức khỏe để làm việc của cơ quan y tế có thẩm quyền.

e) Có cam kết thực hiện nghĩa vụ của người được thu hút.

g) Không mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không trong thời gian chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án nhân dân; không bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Quyền lợi và nghĩa vụ của người được thu hút:

a) Quyền lợi:

Được đảm bảo các quyền của viên chức theo quy định pháp luật.

Được bố trí việc làm phù hợp với chuyên môn, năng lực, sở trường theo đúng vị trí việc làm. Nếu có nguyện vọng và đủ điều kiện đi đào tạo ở trình độ cao hơn thì được xem xét cử đi học theo quy định pháp luật.

b) Nghĩa vụ:

Thực hiện đúng nghĩa vụ của viên chức theo quy định pháp luật.

Chấp hành sự phân công, bố trí công tác của cấp có thẩm quyền và các quy định của cơ quan nơi công tác.

Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Cam kết làm việc với thời gian từ đủ 05 (năm) năm trở lên kể từ ngày có quyết định tiếp nhận hoặc quyết định tuyển dụng.

3. Chỉ tiêu thu hút: 151

Số TT	Nội dung	Số lượng
1	Trung tâm Y tế tuyên huyện và Trạm Y tế tuyên xã trực thuộc Sở Y tế	148
	Tiền sĩ y khoa	2
	Bác sĩ chuyên khoa cấp II	8
	Bác sĩ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ y khoa, bác sĩ nội trú	63
	Bác sĩ đa khoa	75
2	Các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3
	Bác sĩ đa khoa hoặc chuyên khoa	3

4. Quy trình thực hiện:

a) Đối với người tham gia tuyển dụng viên chức theo chính sách thu hút:

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức xây dựng kế hoạch tuyển dụng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

Thẩm quyền xây dựng kế hoạch tuyển dụng, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng, thành lập Hội đồng tuyển dụng, Ban giám sát kỳ tuyển dụng viên chức, công nhận kết quả tuyển dụng viên chức: Thực hiện theo Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và thực hiện chế độ tiền lương đối với viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang.

Trình tự, thủ tục tuyển dụng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

b) Đối với công chức, viên chức công tác ngoài tỉnh xin chuyển công tác về tỉnh An Giang thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này: Căn cứ vào nhu cầu tiếp nhận của các đơn vị trực thuộc, Sở Y tế và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện thẩm quyền và trình tự thủ tục tiếp nhận theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chi trả kinh phí thu hút: Sau khi có quyết định tiếp nhận hoặc quyết định tuyển dụng, Sở Y tế và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh ban hành Quyết định chi trả chính sách thu hút một lần cho người được thu hút về công tác tại các cơ sở y tế công lập, Cơ sở cai nghiện ma túy công lập và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang.

5. Mức thu hút:

a) Tiến sĩ y khoa: 350 triệu đồng.

b) Bác sĩ chuyên khoa cấp II: 300 triệu đồng.

c) Bác sĩ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ y khoa, bác sĩ nội trú: 250 triệu đồng.

d) Bác sĩ đa khoa được thu hút về công tác tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn hoặc tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 200 triệu đồng.

đ) Bác sĩ đa khoa tốt nghiệp loại khá trở lên được thu hút về công tác tại Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố hoặc bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyển tỉnh: 150 triệu đồng.

6. Xử lý vi phạm: Trong thời gian cam kết làm việc, người được thu hút phải chịu trách nhiệm bồi thường gấp 02 (hai) lần kinh phí thu hút đã được nhận nếu vi phạm một trong các trường hợp:

a) Không chấp hành sự phân công của đơn vị.

b) Bị kỷ luật buộc thôi việc.

c) Đơn phương chấm dứt hợp đồng (tự ý bỏ việc).

d) Hai năm công tác liên tục bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Trường hợp người được hưởng chính sách thu hút nhưng bị đau ốm, tai nạn hoặc các nguyên nhân khách quan khác dẫn đến mất khả năng lao động, bị chết trong thời gian cam kết, không thuộc trường hợp bồi thường kinh phí thu hút.

7. Thu hồi kinh phí thu hút:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định bồi thường kinh phí, người được thu hút phải nộp đầy đủ kinh phí bồi thường theo quy

định. Quá thời hạn trên, nếu không chấp hành việc bồi thường thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Kinh phí thu hồi được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Chính sách đãi ngộ

1. Điều kiện hưởng đãi ngộ:

a) Đối với viên chức và người lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn được đánh giá, xếp loại cuối năm trước liền kề hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với nhân viên y tế làm việc tại khám thuộc phường, thị trấn: Đã ký hợp đồng với Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố.

2. Thẩm quyền cho hưởng, chi trả chính sách đãi ngộ: Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố quyết định cho hưởng, chi trả chính sách đãi ngộ đảm bảo đúng đối tượng và chịu trách nhiệm quản lý, quyết toán theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

3. Mức đãi ngộ hằng tháng:

a) Viên chức và người lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn: Ngoài được hưởng chế độ lương theo ngạch, bậc và phụ cấp theo quy định, sẽ được hỗ trợ thêm mức đãi ngộ, cụ thể:

Đối với người có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên: 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Đối với người có trình độ tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng: 01 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Nhân viên y tế làm việc tại khám thuộc phường, thị trấn (01 người/khóm): 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2025.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2023/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Xét Tờ trình số 560/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang.”

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ, điểm, khoản của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Bãi bỏ cụm từ “mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và” tại tên gọi của Nghị quyết.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 1.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

Mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 16/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:
từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình Xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 540/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm

tra của Ban Dân tộc; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025) trên địa bàn tỉnh An Giang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cá nhân người dân tộc thiểu số, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn); cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Nội dung chi, mức chi

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang).

b) Mức chi: 500.000 đồng/người/kỳ học.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

Ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 - 2025, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 900/UBND-KTTH

An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số
08/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7
năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
An Giang

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, ngày 13 tháng 7 năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh An Giang.

Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 8 và khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành Quyết định quy định lại nội dung của Nghị quyết. Để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình áp dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chủ động tổ chức triển khai, phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân các nội dung của Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đơn vị thu phí):

Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo đúng quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị về tên phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp và văn bản quy định thu phí.

Có trách nhiệm lập, cấp biên lai cho đối tượng nộp phí theo quy định của pháp luật và lập tờ khai phí hàng tháng nộp cơ quan thuế cùng cấp; hàng năm phải quyết toán thu, chi theo quy định.

Hàng năm, thực hiện lập dự toán thu phí căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm; lập dự toán chi căn cứ nội dung chi tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra tình hình thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của 08/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Cục Thuế tỉnh

Bảo đảm chứng từ phục vụ cho công tác thu của đơn vị thu phí; hướng dẫn việc kê khai, thu, nộp, mở sổ sách, chứng từ kế toán và quyết toán phí theo quy định; đồng thời kiểm tra, thanh tra theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thuý

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 901/UBND-KTTH

An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số
15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7
năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
An Giang

Kính gửi: Công an tỉnh

Thực hiện Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, ngày 13 tháng 7 năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký cư trú và điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 8 và khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành Quyết định quy định lại nội dung của Nghị quyết. Để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình áp dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai và hướng dẫn đến Cơ quan Công an các cấp trên địa bàn tỉnh và cơ quan, tổ chức khác có liên quan thực hiện công tác tiếp nhận, giải quyết các thủ tục đăng ký cư trú được biết để thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc Công an tỉnh tổ chức thiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 916/UBND-KGVX

An Giang, ngày 24 tháng 7 năm 2023

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại Kỳ họp thứ 14 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đã ban hành Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND Quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Để kịp thời triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang đến phụ huynh, học sinh và Nhân dân được biết.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết nêu trên, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Phước

**UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3988/VPUBND-TH

An Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2023

V/v triển khai Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương.

Kính gửi: Các sở, ban ngành cấp tỉnh

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương; Về việc này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Thanh Bình có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 15 tháng 9 năm 2023**.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến các đơn vị biết và thực hiện./.

CHÁNH VĂN PHÒNG*(Đã ký)***Nguyễn Bảo Trung**

**UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG**

Số: 4028/VPUBND-TH
V/v triển khai thực hiện Quyết định
số 787/QĐ-BVHTDL ngày
31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn
hóa, Thể thao và Du lịch

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Quyết định số 787/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Về vấn đề này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Thanh Bình có ý kiến như sau:

Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai và thực hiện các thủ tục hành chính nội bộ đã được công bố tại Quyết định số 787/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch biết, thực hiện./.

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Trung

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>